

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẬT BẢN
ĐỊA CHỈ: SỐ 2-HOÀNG QUỐC VIỆT _CẦU GIẤY _HÀ NỘI



JAPAN SECURITIES INC.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III-2016



CK - BẢNG TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Chỉ tiêu	Mã tiêu	chi	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
TÀI SẢN				0	0
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)	100			33,251,839,014	44,493,888,554
I. Tài sản tài chính (110 = 111 ->129)	110			32,494,113,145	43,580,614,405
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111			3,870,033,482	17,361,898,565
1.1. Tiền	111.1			3,870,033,482	17,361,898,565
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2				-
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112				
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113			15,500,000,000	10,200,000,000
4. Các khoản cho vay	114			12,348,110,588	14,723,998,048
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115				-
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116				-
7. Các khoản phải thu	117			185,047,817	726,484,110
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1			-	-
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2				726,484,110
7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận	117.3			-	-
Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được	117.3.1			-	-
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4			185,047,817	726,484,110
8. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	118			-	-
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119			570,921,258	565,259,682
10. Phải thu nội bộ	120				-
11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán	121				-
12. Các khoản phải thu khác	122			20,000,000	2,974,000
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129				-
II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131->136)	130			757,725,869	913,274,149
1. Tạm ứng	131			9,242,892	-
2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ	132			-	-
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133			402,956,740	563,450,412
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134			48,904,000	53,201,500
5. Tài sản ngắn hạn khác	135			296,622,237	296,622,237
6. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	136				-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)	200			1,201,580,660	1,251,636,859
I. Tài sản tài chính dài hạn	210			-	-
1. Các khoản phải thu dài hạn	211			-	-
2. Các khoản đầu tư	212			-	-
2.1. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	212.1			-	-
2.2. Đầu tư vào công ty con	212.2			-	-
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3			-	-
II. Tài sản cố định	220			68,086,012	101,060,301
1. Tài sản cố định hữu hình	221				-
- Nguyên giá	222			1,710,271,124	1,710,271,124
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223a			(1,710,271,124)	(1,710,271,124)
- Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý	223b			-	-
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			-	-
- Nguyên giá	225			-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226a			-	-
- Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý	226b			-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227			68,086,012	101,060,301
- Nguyên giá	228			2,489,892,220	2,489,892,220
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229a			(2,421,806,208)	(2,388,831,919)
- Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý	229b			-	-
III. Bất động sản đầu tư	230			-	-
- Nguyên giá	231			-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232a			-	-

Chỉ tiêu	Mã tiêu	chỉ Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
TÀI SẢN			0	0
- Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý	232b		-	-
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	240		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	250		1,133,494,648	1,150,576,558
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		70,024,388	70,024,388
2. Chi phí trả trước dài hạn	252		17,081,916	34,163,826
3. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	253		-	-
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254		1,046,388,344	1,046,388,344
5. Tài sản dài hạn khác	255		-	-
VI. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		34,453,419,674	45,745,525,413
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	300		1,481,428,968	12,439,951,952
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		1,481,428,968	12,439,951,952
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311		-	10,803,500,000
1.2. Vay ngắn hạn	312		-	10,803,500,000
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	313		-	-
2. Vay tài sản tài chính ngắn hạn	314		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cấu phần nợ	315		-	-
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316		-	-
5. Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	317		-	-
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		-	-
7. Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	319		-	-
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320		-	-
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		-	-
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322		127,770,591	207,123,080
11. Phải trả người lao động	323		358,608,953	421,013,194
12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		207,057,500	117,007,500
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325		710,531,988	824,391,915
14. Phải trả nội bộ ngắn hạn	326		-	-
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		-	-
16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	328		-	-
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329		77,459,936	66,916,263
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn	330		-	-
19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		-	-
II. Nợ phải trả dài hạn	340			
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	341			
1.1. Vay dài hạn	342			
1.2. Nợ thuê tài sản tài chính dài hạn	343		-	-
2. Vay tài sản tài chính dài hạn	344		-	-
3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cấu phần nợ	345		-	-
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346		-	-
5. Phải trả người bán dài hạn	347		-	-
6. Người mua trả tiền trước dài hạn	348		-	-
7. Chi phí phải trả dài hạn	349		-	-
8. Phải trả nội bộ dài hạn	350		-	-
9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	351		-	-
10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	352		-	-
11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn	353		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	354		-	-
13. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho Nhà đầu tư	355		-	-
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		-	-
15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	357		-	-
A. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	400		32,971,990,706	33,305,573,461
I. Vốn chủ sở hữu	410		32,971,990,706	33,305,573,461
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		41,000,000,000	41,000,000,000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		41,000,000,000	41,000,000,000
a. Vốn pháp định	411.1a		35,000,000,000	35,000,000,000

Chỉ tiêu	Mã tiêu	chi	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
TÀI SẢN				0	0
b. Vốn bổ sung	411.1b			6,000,000,000	6,000,000,000
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2			-	-
1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn	411.3			-	-
1.4. Vốn khác của chủ sở hữu	411.4			-	-
1.5. Cổ phiếu quỹ (*)	411.5			-	-
2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	412			-	-
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	413			-	-
4. Quỹ dự trữ điều lệ	414			-	-
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghề nghiệp	415			325,801,831	325,801,831
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	416			344,013,296	344,013,296
7. Lợi nhuận chưa phân phối	417			(8,697,824,421)	(8,364,241,666)
7.1. Lợi nhuận đã thực hiện	417.1			(8,697,824,421)	(8,364,241,666)
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2				-
8. Lợi ích của cổ đông không nắm quyền kiểm soát	418				
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	420				0
TỔNG CỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	430			32,971,990,706	33,305,573,461
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	440			34,453,419,674	45,745,525,413
LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ	450				
1. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm	451				
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT					
A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT					
1. Tài sản cố định thuê ngoài	001				-
2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002				-
3. Tài sản nhận thế chấp	003				-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004				-
5. Ngoại tệ các loại	005				-
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006			4,100,000	4,100,000
7. Cổ phiếu quỹ	007				-
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK	008				-
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	008.1				-
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	008.2				-
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	008.3				-
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	008.4				-
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	008.5				-
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	008.6				-
g. Tài sản tài chính ký quỹ đảm bảo khoản vay	008.7				-
9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK	009				-
a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	009.1				-
b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	009.2				-
c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	009.3				-
d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	009.4				-
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010				-
11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK	011				-
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK	012				-
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013				-
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG					
Số lượng chứng khoán					-
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư	021				-
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	021.1				-
b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng	021.2				-
c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố	021.3				-
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	021.4				-
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	021.5				-
f. Tài sản tài chính chờ cho vay	021.6				-
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022				-

Chi tiêu	Mã tiêu	chỉ	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
TÀI SẢN				0	0
a.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng	022.1			-	
b.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng	022.2			-	
c.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố	022.3			-	
d.Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ	022.4			-	
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023			-	
4.Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư	024.a			-	
5.Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025			-	-
Đông Việt Nam				10,835,475,464	18,305,696,269
6. Tiền gửi của khách hàng	026			10,835,475,464	18,305,696,269
6.1. Tiền gửi về hoạt động môi giới chứng khoán	027			10,835,475,464	12,575,037,269
a. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027.1			10,835,475,464	12,575,037,269
b.Tiền của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	027.2				
6.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng				3,687,294,400	5,729,245,000
6.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	028			-	
a.Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư trong nước	028.1				-
b.Tiền gửi Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán Nhà đầu tư nước ngoài	028.2				-
6.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán	029			-	-
7. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	030			10,835,475,464	17,844,836,269
7.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	030.1			10,835,475,464	17,844,836,269
7.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	030.2				
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	031			82,387,000	459,446,000
8.1. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	031.1			9,720,000	271,000,000
8.2. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý	031.2			72,667,000	188,446,000
9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032			-	
10. Phải thu/phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các tài sản tài chính	033			-	-
11. Phải trả CTCK	034				-
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035			1,391,378	1,414,000

Hà Nội ngày 20 tháng 10 năm 2016

Người lập

Khổng Thị Hương

Kế toán trưởng

Dương Thị Kiều Giang



Giám Đốc

Atsuhiko Haruyama

Mẫu số

CK - BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN - QUÝ

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý năm nay	Quý năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm nay (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm nay (Năm trước)
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG			2,895,654,731	3,518,770,551	7,806,891,882	9,764,010,926
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01			21,077,724		
a. Lãi bán các tài sản tài chính	01.1			-		
b. Chính lệch tăng đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	01.2			-		
c. Có tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính PV/PL	01.3					
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02		200,633,056		599,122,032	
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03		280,102,462		1,276,430,061	
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04					
1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro	05					
1.6. Doanh thu môi giới chứng khoán	06		2,169,501,897	2,253,622,863	5,216,589,441	5,322,466,848
1.7. Doanh thu bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07					
1.8. Doanh thu tư vấn	08		196,332,000		554,721,000	
1.9. Doanh thu hoạt động nhận ủy thác, đầu giá	09					
1.10. Doanh thu lưu ký chứng khoán	10		49,085,317		138,951,624	
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11			1,265,147,688		4,441,544,078
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01>11)	20		2,895,654,731	3,518,770,551	7,806,891,882	9,764,010,926
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG			2,282,973,084	2,530,851,024	7,011,416,572	7,136,969,981
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	21				25,589,788	
a. Lỗ bán các tài sản tài chính	21.1					
b. Chính lệch giảm đánh giá lại các TSTC thông qua lãi/lỗ	21.2					
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3					
2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	22					
2.3. Chi phí lãi vay, lỗ từ các khoản cho vay và phải thu	23					
2.4. Lỗ bán các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	24					
2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro	25					
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26					
2.7. Chi phí môi giới chứng khoán	27		2,172,917,967		6,661,911,067	
2.8. Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	28					
2.9. Chi phí tư vấn	29		80,558,980		229,791,015	
2.10. Chi phí hoạt động đầu giá, ủy thác	30					
2.11. Chi phí lưu ký chứng khoán	31		29,496,137		92,870,702	
2.12. Chi phí khác	32				1,254,000	
Trong đó: Chi phí sửa lỗi giao dịch chứng khoán, lỗi khác	33					
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21->33)	40		2,282,973,084	2,530,851,024	7,011,416,572	7,136,969,981
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			43,102,816		115,585,821	
3.1. Chính lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		6,666,000		41,802,034	

Chỉ tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý năm nay	Quý năm trước	Quý kể từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không có định phát sinh trong kỳ	42		36,436,816		73,783,787	
3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	43		-		-	
3.4. Doanh thu khác về đầu tư	44		-		-	
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41->44)	50		43,102,816		115,585,821	
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH						
4.1. Chi phí lãi vay	51		-		-	
4.2. Chi phí lãi vay	52		39,550,903		283,434,131	
4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh	53		-		-	
4.4. Chi phí đầu tư khác	54		-		-	
Cộng chi phí tài chính (60 = 51->54)	60		39,550,903		283,434,131	
V. CHI BAN HÀNG	61					
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62		950,921,873	1,334,330,185	3,451,965,679	5,020,913,840
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70 = 20+50-40-60-61-62)	70		(334,688,313)	(346,410,658)	(2,824,338,679)	(2,393,872,895)
VIII. THU NHẬP KHÁC VA CHI PHÍ KHÁC						
8.1. Thu nhập khác	71		-		-	
8.2. Chi phí khác	72		1,105,558		686,560,104	3,100,000
Cộng kết quả hoạt động khác (80 = 71-72)	80		1,105,558		82,352,780	
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)	90		(333,582,755)	(346,410,658)	(2,220,131,355)	3,100,000
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		-		-	
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		-		0	
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100				0	
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		-		0	
10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		-		0	
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	200		(333,582,755)	(346,410,658)	(2,220,131,355)	(2,390,772,895)
11.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201		-		0	
11.2. Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ dự trữ điều lệ, Quỹ Dự phòng tài chính và rủi ro nghề nghiệp theo quy định của Điều lệ Công ty là (%)	202		-		0	
XII. THU NHẬP (LỖ) TOÁN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN	300				0	
12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	301		-		0	
12.2. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	302		-		0	
12.3. Lãi (lỗ) toan diện khác được chia từ hoạt động đầu tư vào công ty con, đầu tư liên kết, liên doanh	303		-		0	
12.4. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các công cụ tài chính phái sinh	304		-		0	
12.5. Lãi/(lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài	305		-		0	
12.6. Lãi, lỗ từ các khoản đầu tư vào công ty con. Công ty liên kết, liên doanh chưa chia	306		-		0	
12.7. Lãi, lỗ đánh giá công cụ phái sinh	307		-		0	
12.8. Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý	308		-		0	

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý năm nay	Quý năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
Tổng thu nhập toàn diện	400		-		0	
Thu nhập toàn diện phân bổ cho chủ sở hữu	401		-		0	
Thu nhập toàn diện phân bổ cho đối tượng khác (nếu có)	402		-		0	
XIII. THU NHẬP TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	500		-		0	
13.1.Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501		-		0	
13.2.Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502		-		0	

Người lập



Khổng Thị Hương

Kế toán trưởng



Dương Thị Kiều Giang

Hà nội ngày 20 tháng 10 năm 2016

Giám Đốc



Atsuhiko Haruyama

CÔNG TY: CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẬT BẢN

Báo cáo tài chính

Địa chỉ: Tầng 3&4 tòa nhà Vigalacera, Số 02 Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy, HN Quý 03 năm tài chính 2016

Tel: 04.3791.1818 Fax: 04.3791.5808

Mẫu số

CK - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPTT - QUÝ

Chỉ tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý này (Năm nay)	Quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			-	
1. Tiền đã chi mua các tài sản tài chính	01		(15,500,000,000)	445,238,606
2. Tiền đã thu từ bán các tài sản tài chính	02		10,200,000,000	(148,836,081)
3. Tiền chi nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	03			
4. Cổ tức đã nhận	04			
5. Tiền lãi đã thu	05		752,860,556	
6. Tiền chi trả lãi vay cho hoạt động của CTCK	06		(8,809,878)	
7. Tiền chi trả Tổ chức cung cấp dịch vụ cho CTCK	07			
8. Tiền chi trả cho người lao động	08.1		(1,237,525,289)	(2,097,357,721)
8. Tiền chi nộp thuế liên quan đến hoạt động CTCK	08		(377,849,338)	
9. Tiền chi thanh toán các chi phí cho hoạt động mua, bán các tài sản tài chính (chi phí giao dịch, phí chuyển tiền)	09			
10. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	10		323,218,044,656	259,421,107,986
11. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	11		(319,735,085,790)	(279,467,180,380)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(2,688,365,083)	(21,847,027,590)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	22			
3. Tiền chi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh	23			
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh	24			
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	25			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30			
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua cổ phiếu quỹ	32			
3. Tiền vay gốc	33			
3.1. Tiền vay quỹ hỗ trợ thanh toán	33.1			
3.2. Tiền vay khác	33.2			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(10,803,500,000)	3,376,140,976
4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	35			

Chỉ tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý này (Năm nay)	Quý này (Năm trước)
4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	36			
4.3. Tiền chi trả gốc vay khác	37			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	38			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	39			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(10,803,500,000)	3,376,140,976
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	50		(13,491,865,083)	(18,470,886,614)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		17,361,898,565	28,879,003,056
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	61		17,361,898,565	28,879,003,056
-Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	62			
Các khoản tương đương tiền	63			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	64			
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	70		3,870,033,482	10,408,116,442
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	71		3,870,033,482	10,408,116,442
-Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	72			
Các khoản tương đương tiền	73			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	74			

Hà nội ngày 18 tháng 10 năm 2016

Người lập



Khổng Thị Hương

Kế toán trưởng



Dương Thị Kiều Giang

Giám Đốc



Atsuhiko Haruyama

Mẫu số

CK - BÁO CÁO LCTT HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC - QUÝ III

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này (Năm nay)	Quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			0	0
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		289,934,508,300	407,037,718,300
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(289,934,508,300)	(407,037,718,300)
3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	03			0
4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng	04			0
5. Thu tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng	05		-	0
6. Chi tiền từ tài khoản vãng lai của khách hàng	06		-	0
7. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	07			0
8. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	08		-	0
9. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	09		(7,387,833,805)	(18,642,004,861)
10. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng	10		-	0
11. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng	11		-	0
12. Thu lãi giao dịch chứng khoán	12		-	0
13. Chi lãi giao dịch chứng khoán	13		-	0
14. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán	14		-	0
15. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán	15		-	0
Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	20		(7,387,833,805)	(18,642,004,861)
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng	30		18,305,696,269	28,568,621,933
Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31			
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn:	32		12,575,037,269	28,538,104,407
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý Trong đó có kỳ hạn:	33		5,729,245,000	30,517,526
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	34		-	0
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	35		-	0
- Tiền gửi của tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	36		1,414,000	0
Các khoản tương đương tiền	37		-	0
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	38		-	0
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng	40		10,917,862,464	9,926,617,072
Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		10,917,862,464	9,926,617,072
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý Trong đó có kỳ hạn	42		10,835,475,464	9,863,607,651

-Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức Ngân hàng thương mại quản lý Trong đó có kỳ hạn	43		82,387,000	63,009,421
- Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng	44		-	0
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	45		0	0
-Tiền gửi của tổ chức phát hành Trong đó có kỳ hạn	46		0	0
Các khoản tương đương tiền	47		0	0
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	48		0	0

Hà nội ngày 20 tháng 10 năm 2016

Người lập



Khổng Thị Hương

Kế toán trưởng



Dương Thị Kiều Giang



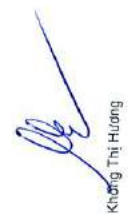
Atsuhiko Haruyama

Mẫu số

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số dư cuối năm		Số tăng/giảm	
			Quý cùng kỳ năm trước	Quý hiện tại	Quý cùng kỳ năm trước	Quý hiện tại	Tăng	Giảm
I. Biến động vốn chủ sở hữu								
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	7001							
1.1 Vốn pháp định	7002		41.000.000,000	41.000.000,000				41.000.000,000
1.2 Vốn bổ sung	7003		35.000.000,000	35.000.000,000				35.000.000,000
1.3 Thặng dư vốn cổ phần	7004							
1.4 Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	7005							
1.5 Vốn khác của chủ sở hữu	7006							
2. Cổ phiếu quỹ (*)	7007							
3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ	7008							
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	7009							
5. Chính sách đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý	7010		325.801,831	325.801,831				325.801,831
6. Chính sách tỷ giá hối đoái	7011							
7. Các quỹ khác thuộc Vốn chủ sở hữu	7012							
8. Lợi nhuận chưa phân phối	7013		344.013,296	344.013,296				344.013,296
8.1 Lợi nhuận đã thực hiện	7014							
8.2 Lợi nhuận chưa thực hiện	7015		-3055862239	-8354241566				(8.697.824.421)
Cộng	7016							
II. Thu nhập toàn diện khác	7017		38.613,952.888	33.305.573.461				32.971.990,706
7018								
7019								
2020								
7021								
7022								
7023								
7024								
7025								
7026								
7027								
9. Thanh lý cổ phiếu quỹ								
10. Thay đổi vốn chủ sở hữu của cổ đông không nắm quyền kiểm soát	7028							
Cộng	7029							

Người lập


 Dương Thị Hương

Kế toán trưởng


 Dương Thị Kiều Giang

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2016



TỔNG GIÁM ĐỐC

Atsuhiko Haruyama

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính quý 3/2016 của Công ty cổ phần chứng khoán Nhật Bản

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhật Bản (tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán Hoa Anh Đào) (“Công ty”) được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 103/UBCK-GP ngày 16/01/2009 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và các Giấy phép điều chỉnh Giấy phép thành lập và hoạt động Công ty Chứng khoán. Theo đó, vốn điều lệ của Công ty là 41.000.000.000 đồng.

Công ty là thành viên của Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và là thành viên lưu ký của Trung tâm Lưu ký chứng khoán.

Công ty có trụ sở chính tại tầng 3 và tầng 4, tòa nhà Viglacera - Exim, số 2 Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy, Hà Nội.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Môi giới chứng khoán;
- Tư vấn đầu tư chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo này được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2016 đến ngày 30/09/2016.

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND),

Hình thức kế toán

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán ban hành theo thông tư 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính thay thế cho thông tư số 95/2008/TTĐ-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về chế độ kế toán và chuẩn mực kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty sử dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt và các khoản tương đương tiền, tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và tài sản tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính

của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán, phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và công nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần được trình bày trên bảng cân đối kế toán khi Công ty có quyền hợp pháp thực hiện bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần hoặc thu được các tài sản và thanh toán các khoản nợ phải trả đồng thời.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán phản ánh các khoản ký quỹ cho việc thực hiện các giao dịch xóa lệnh và khớp lệnh tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán và Trung tâm Lưu ký chứng khoán. Tiền gửi thanh toán và bù trừ giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư được trình bày tại Các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính.

Tiền gửi của Nhà đầu tư

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán phản ánh số tiền của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán mà Công ty chứng khoán mở tại Ngân hàng Thương mại để quản lý cho khách hàng và được trình bày tại Các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính.

Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho Nhà đầu tư

Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho Nhà đầu tư phản ánh số tiền mua chứng khoán thời điểm m T0 đến Tx và tiền nhận bán chứng khoán của Nhà đầu tư do VSD chuyển cho Công ty chứng khoán. Chỉ tiêu trên được trình bày tại Các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính.

Các khoản phải thu và dự phòng suy giảm giá trị các phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu cùng dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán bao gồm khoản tiền phải trả các tổ chức cung cấp các dịch vụ mua bán các tài sản tài chính của Công ty hoặc của khách hàng qua Sở giao dịch chứng khoán và Công ty với tư cách là thành viên; hoặc với các đại lý tham gia phát hành chứng khoán cho tổ chức phát hành chứng khoán liên quan đến nghiệp vụ bảo lãnh phát hành chứng khoán của Công ty.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao cụ thể hàng năm như sau:

	<u>Số năm khấu hao</u>
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 năm

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là giá trị của các chương trình phần mềm phục vụ hoạt động kinh doanh, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 năm.

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí thuê văn phòng, công cụ dụng cụ có giá trị lớn, thời gian sử dụng dài, được phân bổ từ 2 năm đến 3 năm.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản cố liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn góp thực tế của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối sau khi trích lập các quỹ theo quy định của pháp luật và điều lệ công ty sẽ được phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Doanh thu

- **Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán**
Là khoản phí giao dịch chứng khoán mà công ty chứng khoán được hưởng từ các hoạt động môi giới kinh doanh chứng khoán cho nhà đầu tư được xác định khi dịch vụ môi giới hoàn thành.
- **Doanh thu hoạt động tư vấn**
Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh khi hoàn thành dịch vụ và khách hàng chấp nhận thanh toán.
- **Doanh thu lưu ký**
Là khoản phí lưu ký chứng khoán mà công ty chứng khoán được hưởng từ hoạt động lưu ký kinh doanh chứng khoán cho nhà đầu tư được xác định khi dịch vụ môi giới hoàn thành.
- **Doanh thu khác**

Doanh thu khác bao gồm doanh thu lãi tiền gửi ngân hàng, hoàn nhập dự phòng các khoản đầu tư tài chính, doanh thu từ các hợp đồng hợp tác đầu tư chứng khoán và doanh thu khác. Các khoản này được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh trên cơ sở dồn tích. Lãi thu được từ các hợp đồng mua bán chứng khoán có kỳ hạn được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh khi thực thu.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/09/2016	30/06/2016
	VND	VND
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của CTCK	3,870,033,482	17,361,898,565
	3,870,033,482	17,361,898,565

5.2. Tài sản tài chính

Tài sản tài chính	30/09/2016	30/06/2016
	VND	VND
I. Tài sản tài chính FVTPL	-	-
1.1. Tài sản tài chính FVTPL khác	-	-
1.2. Cổ phiếu chưa niêm yết	-	-
II. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	15,500,000,000	10,200,000,000
2.1. Tiền gửi có kỳ hạn (i)	15,500,000,000	10,200,000,000
III. Các khoản cho vay	12,348,110,588	14,723,998,048
3.1. Cho vay hoạt động margin	11,746,489,889	14,274,493,568
3.2. Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán	601,620,699	449,504,480

(i) Bao gồm tiền gửi có kỳ hạn tại BIDV Thăng Long.

5.3. Các khoản phải thu

	30/09/2016	30/06/2016
	VND	VND
Phải thu hoạt động bán tài sản tài chính	185,047,817	726,484,110
Dự thu tiền lãi các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	144,451,389	697,456,667
Dự thu lãi hoạt động margin	39,825,796	28,516,033
Dự thu lãi hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán	770,632	511,410
Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	570,921,258	565,259,682
- Phải thu giao dịch chứng khoán	570,921,258	565,259,682
Các khoản phải thu khác	20,000,000	2,974,000
- Phải thu khác	20,000,000	2,974,000

5.4. Tài sản cố định

Toàn bộ các tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn đang được sử dụng. Nguyên giá các tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/09/2016 là 1.710.271.124 đồng.

Thông tin về tình hình trích khấu hao tài sản cố định vô hình như sau:

	Phần mềm máy tính VND
Nguyên giá	
<i>Tại ngày 30/06/2016</i>	<i>2,489,892,220</i>
Giảm do thanh lý	-
<i>Tại ngày 30/09/2016</i>	<i>2,489,892,220</i>
Giá trị hao mòn lũy kế	
<i>Tại ngày 30/06/2016</i>	<i>2,388,831,919</i>
Khấu hao trong kỳ	32,974,289
Giảm do thanh lý	-
<i>Tại ngày 30/09/2016</i>	<i>2,421,806,208</i>
Giá trị còn lại	
<i>Tại ngày 30/06/2016</i>	<i>101,060,301</i>
<i>Tại ngày 30/09/2016</i>	<i>68,086,012</i>

5.5. Vay ngắn hạn

Khoản vay ngắn hạn từ Công ty TNHH Chứng khoán Japan Asia theo thỏa thuận vay nợ ngày 31/3/2016. Số tiền vay: 50.000.000 JPY. Lãi suất 2,750%/năm. Kỳ hạn từ 06/4/2016 đến 5/10/2016. Công ty đã hoàn trả khoản vay vào tháng 8/2016

Số dư đầu kỳ	Ảnh hưởng tỷ giá	Số trả trong kỳ	Số dư cuối kỳ
VND	VND	VND	VND
10,803,500,000	140,000,000	10,943,500,000	-
10,803,500,000	140,000,000	10,943,500,000	-

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

6.1. Doanh thu

Doanh thu	Quý 3/2016
	VND
Doanh thu từ hoạt động môi giới	2,169,501,897
Doanh thu từ hoạt động tư vấn	196,332,000
Doanh thu từ hoạt động ký quỹ	236,222,617
Doanh thu từ hoạt động ứng trước tiền bán	43,879,845
Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	200,626,367
Doanh thu lưu ký	49,085,317
Tổng	2,895,648,043

6.2. Chi phí theo yếu tố

Chi phí theo yếu tố	Quý 3/2016
	VND
Chi phí nhân viên	1,756,213,349
Chi phí khấu hao TSCĐ	32,974,289
Chi phí trả lãi vay	39,233,917
Chi phí khác	1,445,024,305
Tổng	3,273,445,860



Khổng Thị Hương
Người lập



Dương Thị Kiều Giang
Kế toán trưởng



Atsuhiko Haruyama
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN
NHẬT BẢN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Ngày 20 tháng 10 năm 2016

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔ THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN
CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK**

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM

Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Ủy Ban Giám sát tài chính quốc gia

Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NHẬT BẢN

Mã chứng khoán:

Địa chỉ trụ sở chính: Tầng 3&4 tòa nhà Viglacera-Số 2 Hoàng Quốc Việt, Cầu giấy, Hà nội

Điện thoại: 84- 4 3791 1818

Fax: 84-4 3791 5808

Người thực hiện công bố thông tin: **Bùi Thị Yến**

Địa chỉ: Tầng 3&4 tòa nhà Viglacera-Số 2 Hoàng Quốc Việt, Cầu giấy, Hà nội

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 84- 4 3791 1818 - 611

Fax: 84-4 3791 5808

Loại thông tin công bố 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ:

Nội dung thông tin công bố (*):

-Báo cáo tài chính Quý III.2016

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/10/2016 tại

đường dẫn : <http://japan-sec.vn/tabid/107/default.aspx> .

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Nội dung thông tin cần công bố và
các tài liệu có liên quan

Người đại diện theo pháp luật/
Người được ủy quyền công bố thông tin
(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



TRƯỞNG PHÒNG HÀNH CHÍNH NHÂN SỰ

Bùi Thị Yến